

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8 năm 2022 so với tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022 so với tháng 8 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104,18	101,64	126,04	121,64
Khai khoáng	84,48	102,61	108,53	90,48
Khai khoáng khác	84,48	102,61	108,53	90,48
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,25	101,61	127,47	123,20
Sản xuất chế biến thực phẩm	120,49	104,09	122,57	128,27
Sản xuất đồ uống	117,95	100,00	143,75	112,55
Dệt	113,09	101,59	106,44	99,77
Sản xuất trang phục	39,66	58,03	3.138,67	68,36
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	31,12	108,58	141,33	113,51
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	102,46	96,41	151,90	106,92
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	77,39	80,00	61,91	85,30
In, sao chép bản ghi các loại	2.282,75	185,70	1.782,80	181,98
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	100,00	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	53,28	104,59	58,15	75,27
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108,52	88,54	185,57	102,73
Sản xuất kim loại	93,94	108,13	104,01	91,09
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	57,95	99,72	90,45	96,53
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	1.062,40
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	109,88	100,78	493,80	167,93
Sản xuất xe có động cơ	129,74	-	-	74,92
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,58	102,36	105,95	79,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	101,22	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,55	101,85	108,28	105,05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,91	102,70	118,86	108,73
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	94,20	100,14	106,71	102,80
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,79	103,85	125,02	111,01